

CÁC VẤN ĐỀ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Luật sư Dương Tiếng Thu

Ngày 10 tháng 08 năm 2017

GIỚI THIỆU VỀ DIỄN GIẢ:



Họ tên: **Luật sư Dương Tiếng Thu**

Email: thu.duong@phuoc-partners.com

Chức vụ: Luật Sư Cấp Cao – Công ty Luật TNHH

Phước & Các Cộng Sự

Thành viên Đoàn Luật Sư Thành phố Hồ Chí Minh

Phần 1 – Các văn bản pháp luật quy định về An toàn vệ sinh lao động (“ATVSLĐ”)

Các văn bản luật có nội dung liên quan đến vấn đề ATVSLĐ

Phần 2 – Các trách nhiệm của Người sử dụng lao động (“NSDLĐ”) để đảm bảo ATVSLĐ cho Người lao động (“NLĐ”)

1. Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc
2. Xử lý sự cố kỹ thuật và quản lý máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ
3. Bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe NLĐ
4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ

CÁC NỘI DUNG CHÍNH

Phần 3 – Trách nhiệm bồi thường, trợ cấp cho NLĐ khi có tai nạn lao động (“TNLĐ”)

- Trách nhiệm của NSDLĐ
- Mức bồi thường, trợ cấp cho NLĐ
- Các thủ tục mà NSDLĐ phải thực hiện khi xảy ra TNLĐ

Phần 4 – ATVSLĐ đối với một số trường hợp đặc biệt

1. NLĐ nữ, NLĐ chưa thành niên, NLĐ là người khuyết tật
2. NLĐ cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
3. Trường hợp cho thuê lại lao động
4. NLĐ Việt Nam làm việc ở nước ngoài và NLĐ nước ngoài làm việc ở Việt Nam

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ



1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ

- Bộ luật lao động Số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012;
- Luật An toàn vệ sinh lao động Số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;
- Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng lao động Số 72/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ Luật Lao động;
- Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật ATVSLĐ về hoạt động kiểm định an toàn lao động; huấn luyện an toàn; vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ (tt)

- Nghị định 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động;
- Thông tư 36/2012/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (“**BLĐTBXH**”) ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng, nhọc độc hại, nguy hiểm (“**NNĐHNNH**”);
- Thông tư 10/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 06 năm 2013 của BLĐTBXH ban hành danh mục và nơi làm việc cấm sử dụng lao động là người chưa thành niên;

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ (tt)

- Thông tư 25/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của BLĐTBXH hướng dẫn chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho Người lao động làm việc trong môi trường có yếu tố nguy hiểm, độc hại;
- Thông tư 26/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của BLĐTBXH ban hành Danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ;
- Thông tư 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 02 năm 2014 của BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân;

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ (tt)

- Thông tư 13/2016/TT-BLĐTBXH ngày 16 tháng 06 năm 2016 của BLĐTBXH ban hành Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ;
- Thông tư 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 06 năm 2016 của BLĐTBXH ban hành Danh mục nghề, công việc NHĐHHN;
- Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động;

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUY ĐỊNH VỀ ATVSLĐ (tt)

- Thông tư 53/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của BLĐTBXH ban hành danh mục các máy móc, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ;
- Thông tư 19/2017/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 07 năm 2017 của BLĐTBXH quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện hoạt động huấn luyện ATVSLĐ (có hiệu lực ngày 15 tháng 08 năm 2017)
- Công văn 2533/LĐTBXH-ATLĐ ngày 07 tháng 07 năm 2016 hướng dẫn tạm thời thực hiện chế độ TNLĐ, bệnh nghề nghiệp.

2. CÁC TRÁCH NHIỆM CỦA NSDLĐ ĐỂ ĐẢM BẢO ATVSLĐ CHO NLĐ



2. CÁC TRÁCH NHIỆM CỦA NSDLĐ ĐỂ ĐẢM BẢO ATVSLĐ CHO NLĐ (tt)

- Yếu tố nguy hiểm là yếu tố gây mất an toàn, làm tổn thương hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động.

Ví dụ: Các yếu tố nhiệt: Kim loại nóng chảy, vật liệu được gia nhiệt, thiết bị nung, khí nóng, hơi nước nóng, ... có thể gây bỏng, cháy rộp da.

Các chất độc công nghiệp.

- Yếu tố có hại là yếu tố gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe con người trong quá trình lao động.

Ví dụ: độ rung, tiếng ồn, nhiệt độ...



2.1. Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc

2.1.1. Nguyên tắc kiểm soát

- Thường xuyên theo dõi, giám sát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc
- Phải có người hoặc bộ phận được phân công chịu trách nhiệm về kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc; đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, phải quy định việc kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại đến từng tổ, đội, phân xưởng



2.1. Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc (tt)

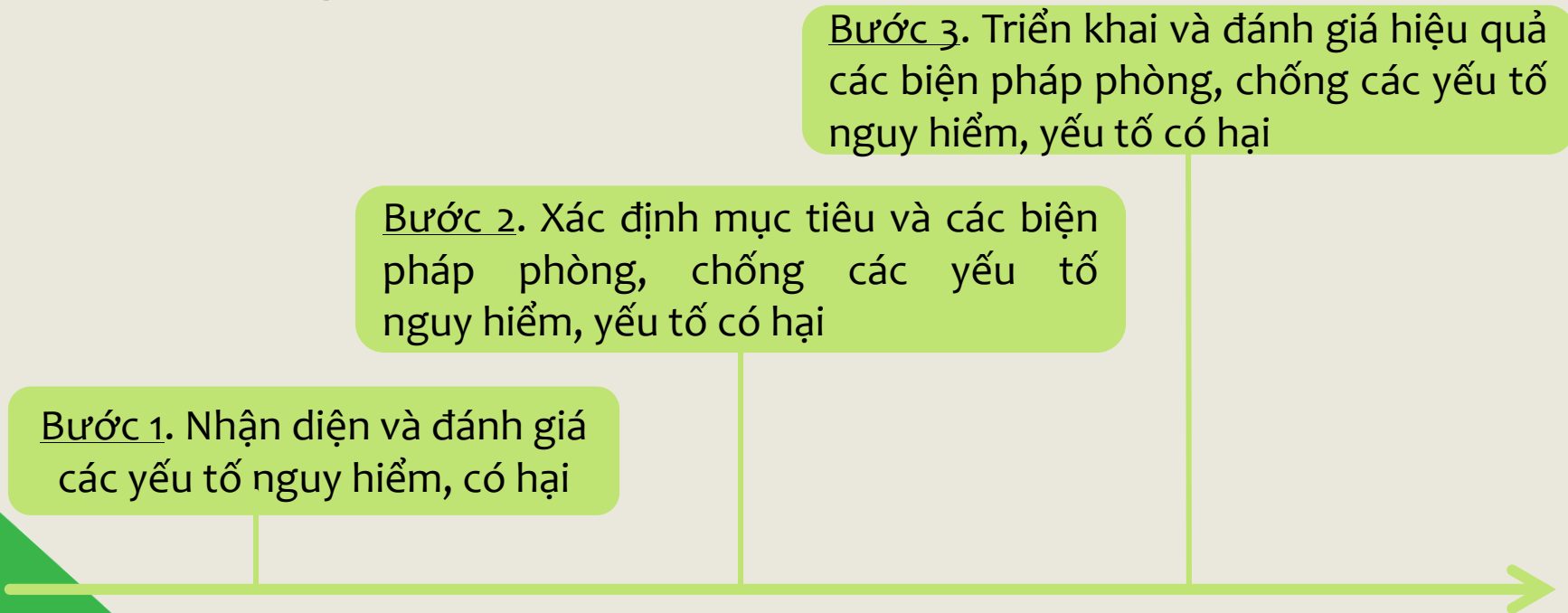
2.1.1. Nguyên tắc kiểm soát (tt)

- Công khai kết quả kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại cho NLĐ được biết
- Có quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc phù hợp với quy định của pháp luật



2.1. Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc (tt)

2.1.2. Nội dung kiểm soát (tt)



2.1. Kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc (tt)

2.1.2. Nội dung kiểm soát (tt)

Đối với yếu tố có hại đã được Bộ trưởng Bộ Y tế quy định giới hạn tiếp xúc cho phép để hạn chế tác hại đối với sức khỏe NLĐ thì NSDLĐ phải ***thực hiện quan trắc môi trường lao động để đánh giá yếu tố có hại ít nhất một lần trong một năm*** thông qua việc thuê đơn vị tổ chức có chức năng kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường lao động thực hiện.

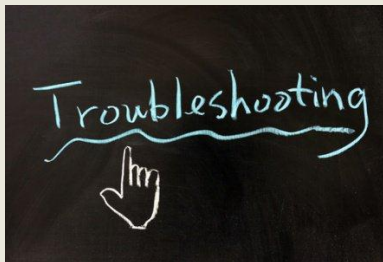
Đơn vị tổ chức quan trắc môi trường lao động phải có đủ điều kiện về cơ sở, vật chất, trang thiết bị và nhân lực theo luật định.



2.2. Xử lý sự cố kỹ thuật và quản lý máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ

2.2.1. Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật

- Lập phương án xử lý sự cố kỹ thuật; phê duyệt hoặc gửi **cơ quan có thẩm quyền phê duyệt**
- Tổ chức diễn tập phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng
- Kịp thời thông báo cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội và cơ quan Công an khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ nghiêm trọng



2.2. Xử lý sự cố kỹ thuật và quản lý máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ (tt)

2.2.1. Biện pháp xử lý sự cố kỹ thuật (tt)

Nội dung phương án xử lý sự cố kỹ thuật:

- Lực lượng tham gia xử lý sự cố tại chỗ và nhiệm vụ của từng thành viên tham gia; lực lượng hỗ trợ từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh lân cận
- Phương tiện kỹ thuật phải có theo quy định của pháp luật chuyên ngành; thiết bị đo lường cần thiết dùng trong quá trình xử lý sự cố (các thiết bị này phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường)
- Cách thức, trình tự xử lý sự cố



2.2. Xử lý sự cố kỹ thuật và quản lý máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ (tt)

2.2.2. Quản lý máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ

Nguyên tắc quản lý:

- Các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ phải được kiểm định trước khi đưa vào sử dụng và kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng bởi tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động và phải bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch.



2.2. Xử lý sự cố kỹ thuật và quản lý máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ (tt)

2.2.2. Quản lý máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ (tt)

Nguyên tắc quản lý:

- Khi đưa vào sử dụng hoặc không còn sử dụng, thải bỏ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ, tổ chức, cá nhân phải khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương.



- Trong quá trình sử dụng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, lập và lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn máy, thiết bị, vật tư theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2.2. Xử lý sự cố kỹ thuật và quản lý máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ (tt)

2.2.2. Quản lý máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về VSATLĐ (tt)

Danh mục máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ



2.3. Các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ

2.3.1. Khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho NLĐ

NSDLĐ phải:

- tổ chức khám sức khỏe ít nhất một năm một lần cho NLĐ; đối với NLĐ làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (“NNĐHNNH”), NLĐ là người khuyết tật, NLĐ chưa thành niên, NLĐ cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần.



2.3. Các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ (tt)

2.3.1. Khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho NLĐ (tt)

NSDLĐ phải:

- tổ chức khám sức khỏe cho NLĐ trước khi bố trí làm việc và trước khi chuyển sang làm nghề, công việc NNĐHNH hơn hoặc sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã phục hồi sức khỏe, tiếp tục trở lại làm việc.
- tổ chức khám phát hiện bệnh nghề nghiệp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo đảm yêu cầu, điều kiện chuyên môn kỹ thuật.



2.3. Các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ (tt)

2.3.1. Khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho NLĐ (tt)

NSDLĐ phải:

- căn cứ vào tiêu chuẩn sức khỏe quy định cho từng loại nghề, công việc và kết quả khám sức khỏe, NSDLĐ sắp xếp công việc phù hợp cho NLĐ.
- lập và quản lý hồ sơ sức khỏe của NLĐ, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp; thông báo kết quả khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp để NLĐ biết; hằng năm, báo cáo về việc quản lý sức khỏe NLĐ thuộc trách nhiệm quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về y tế có thẩm quyền.



HealthCheck

2.3. Các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLDĐ (tt)

2.3.2. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động

NSDLĐ thực hiện các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật, thiết bị để loại trừ hoặc hạn chế tối đa yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động.

Các nguyên tắc khi thực hiện trang bị cung cấp phương tiện bảo vệ cá nhân:

- Đúng chủng loại, đúng đối tượng, đủ số lượng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;



2.3. Các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ (tt)

2.3.2. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động (tt)

Các nguyên tắc khi thực hiện trang bị cung cấp phương tiện bảo vệ cá nhân (tt):

- Không phát tiền thay cho việc trang bị cung cấp phương tiện bảo vệ cá nhân; không buộc người lao động tự mua hoặc thu tiền của NLĐ để mua phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Hướng dẫn, giám sát NLĐ sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Tổ chức thực hiện biện pháp khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm vệ sinh đối với phương tiện bảo vệ cá nhân đã qua sử dụng ở những nơi dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm xạ.

2.3. Các chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe cho NLĐ (tt)

2.3.2. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động (tt)

Danh mục trang thiết bị bảo hộ lao động



2.4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ

2.4.1. Đối tượng tham gia khóa huấn luyện ATVSLĐ



2.4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ (tt)

2.4.2. Nội dung khóa huấn luyện ATVSLĐ



2.4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ (tt)

2.4.2. Thời gian huấn luyện ATVSLĐ

Nhóm 1 và Nhóm 4	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 5	Nhóm 6
Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 16 giờ , bao gồm cả thời gian kiểm tra.	Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 48 giờ , bao gồm cả thời gian huấn luyện lý thuyết, thực hành và kiểm tra.	Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 24 giờ , bao gồm cả thời gian kiểm tra.	Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 56 giờ , bao gồm cả thời gian kiểm tra. Trong đó, thời gian huấn luyện cấp Chứng chỉ chứng nhận chuyên môn y tế lao động ít nhất là 40 giờ , nội dung huấn luyện cấp giấy chứng nhận an toàn, vệ sinh lao động ít nhất là 16 giờ.	Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 4 giờ ngoài nội dung đã được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

2.4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ (tt)

2.4.3. Các lưu ý về huấn luyện ATVSLĐ

- NLĐ thuộc Nhóm 4 được huấn luyện định kỳ **ít nhất mỗi năm 01 lần** để ôn lại kiến thức đã được huấn luyện và cập nhật mới kiến thức, kỹ năng về an toàn, vệ sinh lao động. Thời gian huấn luyện định kỳ bằng 50% thời gian huấn luyện lần đầu.



2.4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ (tt)

2.4.3. Các lưu ý về huấn luyện ATVSLĐ (tt)

- Trong trường hợp thay đổi đổi công việc hoặc thay đổi thiết bị, công nghệ: Trước khi giao việc phải được huấn luyện nội dung về ATVSLĐ phù hợp với công việc mới hoặc thiết bị, công nghệ mới. Nếu đã được huấn luyện trong thời hạn dưới 12 tháng kể từ khi chuyển sang làm công việc mới hoặc kể từ khi có sự thay đổi thiết bị, công nghệ thì nội dung huấn luyện lại được miễn phần đã được huấn luyện.



2.4. Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ (tt)

2.4.3. Các lưu ý về huấn luyện ATVSLĐ (tt)

- Trong trường hợp cơ sở ngừng hoạt động hoặc NLĐ nghỉ làm việc từ 06 tháng trở lên: trước khi trở lại làm việc, NLĐ được huấn luyện lại nội dung như đối với huấn luyện lần đầu. Thời gian huấn luyện lại bằng 50% thời gian huấn luyện lần đầu.



2.5 Xử lý kỷ Luật Lao Động

Nội
dung
chủ yếu
của
NQLĐ

Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

Trật tự nơi làm việc

An toàn lao động, vệ sinh lao động

Bảo vệ tài sản, bí mật kinh doanh, SHTT của NSDLĐ

Hành vi vi phạm và hình thức XLKLLĐ, trách nhiệm vật chất

3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NLĐ KHI CÓ TAI NẠN LAO ĐỘNG (“TNLĐ”)



3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP CHO NLĐ KHI CÓ TNLĐ

3.1. Trách nhiệm của NSDLĐ

- Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị TNLĐ;
- Tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho NLĐ bị TNLĐ;
- Trả đủ tiền lương cho NLĐ bị TNLĐ phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động



3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP CHO NLĐ KHI CÓ TNLĐ (tt)

3.1. Trách nhiệm của NSDLĐ (tt)

Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị TNLĐ:

- Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với NLĐ tham gia bảo hiểm y tế;
- Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5%;
- Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với NLĐ không tham gia bảo hiểm y tế.



3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP CHO NLĐ KHI CÓ TNLĐ (tt)

3.2. Mức bồi thường, trợ cấp cho NLĐ

Bồi thường đối với trường hợp **không hoàn toàn** do lỗi của NLĐ:

- Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;
- Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do TNLĐ.

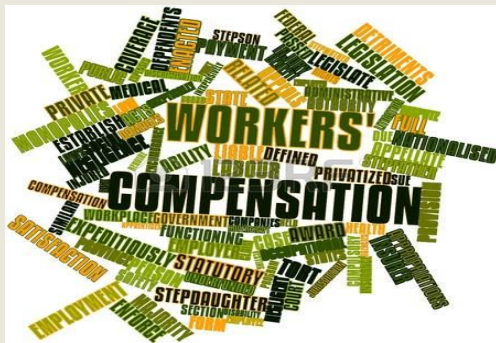


3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP CHO NLĐ KHI CÓ TNLĐ (tt)

3.1. Trách nhiệm của NSDLĐ (tt)

Bồi thường đối với trường hợp **hoàn toàn** do lỗi của NLĐ:

- Ít nhất bằng 40% mức quy định đối với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng.



3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP CHO NLĐ KHI CÓ TNLĐ (tt)

3.2. Mức bồi thường, trợ cấp cho NLĐ (tt)

NSDLĐ vẫn phải trợ cấp cho NLĐ trong các trường hợp sau:

- Trường hợp NLĐ bị TNLĐ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của NSDLĐ ở ngoài phạm vi doanh nghiệp, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn; hoặc
- Trường hợp NLĐ bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn.



3. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG, TRỢ CẤP CHO NLĐ KHI CÓ TNLĐ

3.2. Mức bồi thường, trợ cấp cho NLĐ (tt)



Lưu ý trường hợp NLĐ không được hưởng chế độ từ NSDLĐ khi bị TNLĐ:

- Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;
- Do NLĐ cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;
- Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

3.3. Các thủ tục mà NSDLĐ phải thực hiện khi xảy ra TNLĐ

Khai báo

TNLĐ bị thương nặng trên 02 NLĐ
Khai báo nhanh nhất với Thanh tra Sở LĐTBXH nơi xảy ra tai nạn; và Công an cấp huyện nếu có xảy ra chết người

1

Thành lập đoàn điều tra lao động cấp cơ sở

TNLĐ nhẹ hoặc TNLĐ bị thương nặng 01 NLĐ.
TNLĐ bị thương nặng trên 01 NLĐ sẽ do Giám đốc Sở LĐTBXH Tỉnh thành lập đoàn điều tra

2

Lưu trữ hồ sơ TNLĐ

Hoàn chỉnh hồ sơ và lưu trữ:

- 15 năm đối với TNLĐ chết người;
- Đến khi người bị TNLĐ nghỉ hưu đối với các trường hợp còn lại.

3

Báo cáo TNLĐ

Gửi báo cáo tổng hợp tình hình NTLĐ về Sở LĐTBXH nơi NSDLĐ đặt trụ sở; báo cáo gửi trước ngày 05 tháng 7 hằng năm đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 10 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm

4

4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT



4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.1.1. Lao động nữ

NLĐ nữ làm công việc nặng nhọc khi mang thai từ tháng thứ 07, được chuyển làm công việc nhẹ hơn hoặc được giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà vẫn hưởng đủ lương.

NLĐ nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản; NLĐ làm việc trong môi trường lao động tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp phải được khám phát hiện bệnh.



4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.1.1. Lao động nữ

Các trường hợp ***không được sử dụng NLĐ nữ làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa:***

- Mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;
- Đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.



4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.1.1. Lao động nữ (tt)

Các công việc không được sử dụng lao động nữ:

- Công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh đẻ;
- Công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước;
- Công việc làm thường xuyên dưới hầm mỏ.

(Danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ được quy định tại Thông tư 26/2013/TT-BLĐTBXH)



4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.1.2. NLĐ chưa thành niên



Nguyên tắc sử dụng lao động là người chưa thành niên:

- Không được sử dụng NLĐ chưa thành niên làm những công việc NNĐHNH hoặc chỗ làm việc, công việc ảnh hưởng xấu tới nhân cách;
- Thời giờ làm việc:
 - NLĐ chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi: không quá 08 giờ trong 01 ngày và 40 giờ trong 01 tuần.
 - NLĐ dưới 15 tuổi: không quá 4 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần và không được sử dụng làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm
- Người sử dụng lao động phải tạo cơ hội để NLĐ chưa thành niên và người dưới 15 tuổi tham gia lao động được học văn hoá.

4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.1.2. NLĐ chưa thành niên (tt)

Danh mục công việc và nơi làm việc cấm sử dụng NLĐ là người chưa thành niên

MINORS

4.1.3. NLĐ là người khuyết tật

Nguyên tắc sử dụng NLĐ khuyết tật:

NSDLĐ phải:

- bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, ATVSLĐ phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ.
- tham khảo ý kiến NLĐ người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

NSDLĐ không được sử dụng NLĐ người khuyết tật:

- làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm nếu mức suy giảm khả năng lao động 51% trở lên.
- làm những công việc NNĐHHN hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.



4.2. NLĐ cao tuổi làm công việc NNĐHNH

NSDLĐ phải có **đủ** các điều kiện sau đây mới có thể sử dụng NLĐ cao tuổi làm nghề, công việc NNĐHNH:

NLĐ cao tuổi là người có tay nghề cao, có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật; NSDLĐ phải tổ chức kiểm tra, sát hạch trước khi ký Hợp đồng lao động

Có đơn của NLĐ cao tuổi về sự tự nguyện làm việc để NSDLĐ xem xét trước khi ký Hợp đồng lao động

Phải bố trí **ít nhất 01 NLĐ không phải là NLĐ cao tuổi** cùng làm với NLĐ cao tuổi khi triển khai công việc tại một nơi làm việc

4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.2. NLĐ cao tuổi làm công việc NNĐHNH (tt)

NSDLĐ phải có **đủ** các điều kiện sau đây mới có thể sử dụng NLĐ cao tuổi làm nghề, công việc NNĐHNH:

NLĐ cao tuổi phải có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến của bộ chuyên ngành tương ứng với nghề, công việc NNĐHNH; được NSDLĐ tổ chức khám sức khỏe định kỳ **ít nhất 02 lần trong 01 năm**

Chỉ sử dụng **không quá 05 năm** đối với từng NLĐ cao tuổi

NLĐ cao tuổi phải là người có thâm niên nghề nghiệp từ **đủ 15 năm trở lên; trong đó có ít nhất 10 năm hành nghề liên tục** tính đến trước thời điểm ký hợp đồng lao động

4.3. Cho thuê lại lao động

Trách nhiệm của Bên cho thuê lại lao động:

- Thỏa thuận với bên thuê lại lao động trong việc bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp về ATVSLĐ của NLĐ thuê lại nhưng không được thấp hơn so với NLĐ của Bên thuê lại lao động có cùng trình độ, làm cùng công việc hoặc công việc có giá trị như nhau; đưa các nội dung đã thỏa thuận trên vào hợp đồng cho thuê lại lao động và thực hiện nghĩa vụ của NSDLĐ theo luật định;
- Lưu giữ hồ sơ về ATVSLĐ có liên quan đến NLĐ thuê lại; thực hiện báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.



4.3. Cho thuê lại lao động (tt)

Trách nhiệm của Bên cho thuê lại lao động:

- Phối hợp và kiểm tra Bên thuê lại lao động thực hiện việc bảo đảm ATVSLĐ cho NLĐ thuê lại. Trường hợp bên thuê lại lao động không thực hiện đầy đủ các cam kết về bảo đảm ATVSLĐ trong hợp đồng cho thuê lại lao động đã ký kết, Bên cho thuê lại lao động phải chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm đầy đủ quyền lợi của NLĐ thuê lại;



4.3. Cho thuê lại lao động (tt)

Trách nhiệm của Bên thuê lại lao động:

- Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng thuê lại lao động; không được phân biệt đối xử về ATVSLĐ đối với NLĐ thuê lại so với NLĐ của mình;
- Khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất ATVSLĐ đối với NLĐ thuê lại, phải kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho nạn nhân, đồng thời thông báo ngay với doanh nghiệp cho thuê lao động và thực hiện khai báo, điều tra theo quy định;
- Phối hợp với doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong việc điều tra tai nạn lao động; lưu giữ các hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến NLĐ thuê lại.



4.3. Cho thuê lại lao động (tt)

Trách nhiệm của Bên thuê lại lao động:

- Tổ chức huấn luyện ATVSLĐ cho NLĐ thuê lại theo quy định của Luật này, trừ trường hợp doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã tổ chức huấn luyện phù hợp với công việc mà người lao động thuê lại được giao; định kỳ 6 tháng, hằng năm, tổng hợp tình hình tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của NLĐ thuê lại gửi doanh nghiệp cho thuê lại lao động;
- Phối hợp với doanh nghiệp cho thuê lại lao động trong việc điều tra tai nạn lao động; lưu giữ các hồ sơ về an toàn, vệ sinh lao động có liên quan đến NLĐ thuê lại.



4. ATLĐ ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (tt)

4.4. NLĐ Việt Nam làm việc tại nước ngoài và NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam



4.4.1. NLĐ Việt Nam làm việc tại nước ngoài

NSDLĐ Việt Nam trực tiếp cử NLĐ Việt Nam ra nước ngoài làm việc phải:

Bảo đảm điều kiện lao động,
điều kiện sinh hoạt, bảo hiểm
xã hội

Khám sức khỏe định kỳ và
khám chữa bệnh

Tuân thủ quy định pháp luật
của ***nước sở tại và pháp luật***
Việt Nam



4.4.1. NLĐ Việt Nam làm việc tại nước ngoài (tt)

NSDLĐ Việt Nam trực tiếp cử NLĐ Việt Nam ra nước ngoài làm việc phải:

- Trường hợp NLĐ không còn khả năng tiếp tục làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp tổ chức và chịu chi phí đưa NLĐ về Việt Nam;
- Đưa di hài hoặc thi hài của NLĐ chết trong thời gian làm việc ở nước ngoài về Việt Nam và chịu mọi chi phí liên quan;
- Các chế độ bồi thường, trợ cấp khác.



4.4.2. NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- Được bảo vệ và đối xử tương tự NLĐ Việt Nam;
- Được hưởng các chế độ phúc lợi:
 - Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
 - Bảo hiểm xã hội (do Quỹ Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả)
- Mức bồi thường cho NLĐ nước ngoài làm việc tại Việt Nam tương tự với mức bồi thường cho NLĐ Việt Nam.



Questions and Answers



THANK YOU

PHUOC & PARTNERS

www.phuoc-partners.com

Ho Chi Minh City - Head office

70 Quoc Huong Street, Thao Dien
Ward, District 2, Ho Chi Minh City
Ho Chi Minh City

Tel: +84 (8) 3 744 9977

Fax: +84 (8) 3 744 5267

Hanoi - Branch

10Ath Floor, CDC Building
25 Le Dai Hanh Street
Hai Ba Trung District, Ha Noi

Tel: +84 (4) 3974 8230

Fax: +84 (4) 3974 8234

Da Nang - Branch

3rd Floor, Indochina Riverside
74 Bach Dang Street
Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 381 5253

Fax: +84 (236) 381 5254